

Write these words into English

1. trống rỗng

2. đầy

3. bị hư

4. im lặng

5. ồn ào

6. gợn gàng

7. bữa bột

8. chìa khóa

9. ném, quăng

10. giấy

11. vui vẻ

12. không vui

13. nhật kí

14. phổ biến

15. buồn chán

16. khác với

17. trông giống

18. âm ỉ, inh ỏi

19. ngay lúc này

20. may mắn

21. tử tế, tốt bụng

22. không tử tế

23. loại

24. nhỏ bé

25. thân thiện

26. nghịch ngợm

27. thú vị

28. chơi cờ vua

29. trẻ

30. suy nghĩ

31. khó

32. thông minh

33. một người nào đó

34. tất cả mọi người

35. không một ai

36. bất cứ ai

37. một vật gì đó

38. không có gì

39. tất cả mọi thứ

40. bất cứ cái gì

41. một nơi nào đó

42. mọi nơi

43. bất cứ ở đâu